

DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 08

Release Date: 20th June, 2025 | Ngày phát hành: 20 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

PHRASES/ COLLOCATION	GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU
1. Never-ending rollercoaster	- Definition A situation that repeatedly fluctuates and causes ongoing stress or uncertainty = Tình huống lên xuống liên tục và gây căng thẳng hoặc bất ổn kéo dài - Synonyms perpetual cycle, ongoing turmoil - Example Economic policy has turned into a never-ending rollercoaster for investors. = Chính sách kinh tế đã biến thành một “trò chơi không bao giờ kết thúc” đối với nhà đầu tư.
2. Economic uncertainty	- Definition A state in which economic outcomes are unpredictable, complicating planning and decisions = Tình trạng kinh tế khó dự đoán, khiến việc lên kế hoạch và ra quyết định trở nên khó khăn - Synonyms market unpredictability, financial instability - Example During periods of economic uncertainty, firms often delay major investments. = Trong thời kỳ bất ổn kinh tế, các công ty thường trì hoãn các khoản đầu tư lớn.
3. Reverberate	- Definition

through markets	To cause widespread and lasting impact across financial markets = Gây ảnh hưởng lan rộng và kéo dài đến các thị trường tài chính - Synonyms ripple through, send shockwaves across, shake up - Example The interest rate hike reverberated through markets within hours. = Việc tăng lãi suất đã tạo hiệu ứng lan truyền qua các thị trường chỉ trong vài giờ.
4. (wait for) the other shoe to drop	- Definition A second, usually negative, consequence or outcome that is expected to occur. → Điều tồi tệ tiếp theo được dự đoán sẽ xảy ra. - Synonyms looming threat, pending consequence - Example <i>Economists are waiting for the other shoe to drop after the tariff pause ends.</i> → Các nhà kinh tế đang chờ đợi điều tồi tệ xảy ra sau khi giai đoạn hoãn thuế kết thúc.
6. brace for a fallout	- Definition To prepare for negative consequences or impact. → Chuẩn bị tinh thần cho hậu quả xấu. - Synonyms gear up for trouble, expect consequences - Example <i>Should the US be bracing for a bigger fallout from the tariffs?</i> → Liệu nước Mỹ có nên chuẩn bị tinh thần cho hậu quả lớn hơn từ chính sách thuế này?
7. on the campaign trail	- Definition Actively engaging in political campaigning. → Trong quá trình vận động tranh cử. - Synonyms

	campaigning, electioneering - Example <i>On the campaign trail, Trump promised a 10% blanket tariff.</i> → Trong quá trình vận động, Trump đã hứa áp thuế 10% toàn diện.
8. stick to (something)	- Definition To continue with a plan or decision without changing. → Giữ nguyên kế hoạch, không thay đổi. - Synonyms adhere to, remain committed to - Example <i>If Trump sticks to his 10% tariff, companies may be forced to raise prices.</i> → Nếu Trump giữ nguyên thuế 10%, các công ty có thể buộc phải tăng giá.
9. get ahead of (something)	- Definition To prepare for or anticipate something before it becomes a problem. → Đi trước đón đầu, chuẩn bị trước để tránh rủi ro. - Synonyms anticipate, stay ahead - Example <i>US companies tried to get ahead of the tariffs by stockpiling goods.</i> → Các công ty Mỹ đã cố gắng đón đầu chính sách thuế bằng cách tích trữ hàng hóa.
10. take a hit	- Definition To experience loss or damage. → Chịu tổn thất, ảnh hưởng tiêu cực. - Synonyms suffer damage, bear the brunt - Example <i>Markets took a hit after the unexpected tariff announcement.</i> → Thị trường đã chịu tổn thất sau khi chính sách thuế bất ngờ được công bố.

11. a big factor	- Definition A major or important cause or influence. → Yếu tố chính, yếu tố lớn ảnh hưởng đến điều gì đó. - Synonyms key driver, main cause - Example <i>A big factor in stable prices has been firms' reluctance to raise costs.</i> → Một yếu tố lớn khiến giá cả ổn định là do các công ty ngần ngại tăng giá.
12. in the pocket	- Definition As it affects one's personal finances; economically. → Liên quan đến tài chính cá nhân, ảnh hưởng đến túi tiền - Synonyms financially, money-wise - Example <i>Americans feared rising prices would hit them in the pocket.</i> → Người Mỹ lo lắng giá cả tăng sẽ ảnh hưởng đến túi tiền của họ.
13. price (something) in	- Definition To account for or include a cost in the price. → Tính một yếu tố nào đó vào giá thành. - Synonyms factor in, include in pricing - Example <i>Markets have already priced in the impact of the tariffs.</i> → Thị trường đã tính đến tác động của các mức thuế trong giá cả rồi.
14. pass on (the cost)	- Definition To make others pay for an increased cost, especially customers. → Chuyển chi phí tăng cho người tiêu dùng. - Synonyms shift the cost, transfer the burden - Example

	<i>Firms are reluctant to pass on higher costs to consumers.</i> → Các công ty ngần ngại chuyển chi phí tăng lên người tiêu dùng.
15. the worst-case scenario	- Definition The most negative possible outcome. → Kịch bản tồi tệ nhất có thể xảy ra. - Synonyms the bleakest outcome, doomsday scenario - Example <i>The worst-case scenario is a never-ending cycle of economic uncertainty.</i> → Kịch bản tồi tệ nhất là một chu kỳ bất ổn kinh tế không hồi kết.
16. a vicious cycle	- Definition A repeating situation in which one problem causes another, worsening the original problem. → Vòng luẩn quẩn. - Synonyms downward spiral - Example <i>Rising prices can lead to higher wages, creating a vicious cycle of inflation.</i> → Giá cả tăng có thể dẫn đến yêu cầu tăng lương, tạo ra vòng luẩn quẩn lạm phát.
17. set in stone	- Definition Fixed, unchangeable. → Cố định, không thể thay đổi. - Synonyms locked in, definite - Example <i>Is this new tariff policy set in stone or just temporary?</i> → Chính sách thuế mới này đã được cố định hay chỉ là tạm thời?
18. play out	- Definition To unfold or develop over time.

	→ Diễn biến, xảy ra dần theo thời gian. - Synonyms unfold, evolve - Example <i>We're waiting to see how this trade war plays out over the summer.</i> → Chúng tôi đang chờ xem cuộc chiến thương mại này sẽ diễn biến ra sao trong mùa hè.
19. a placeholder	- Definition A temporary solution or arrangement. → Giải pháp tạm thời. - Synonyms temporary fix, interim solution - Example <i>Some believe this current tariff deal is just a placeholder.</i> → Một số người tin rằng thỏa thuận thuế hiện tại chỉ là giải pháp tạm thời.
1. a bold move	- Definition A decisive and courageous action taken despite uncertainty or risks. = Một hành động táo bạo và quyết đoán - Synonyms decisive action, brave step - Example Vietnam's bold move to restructure its local government system has drawn international attention. → Hành động táo bạo của Việt Nam trong việc tái cơ cấu hệ thống chính quyền địa phương đã thu hút sự chú ý quốc tế.
2. structural overhaul	- Definition A major reorganization or reform of a system or structure. = Cải tổ cơ cấu toàn diện - Synonyms restructuring, system reform

	- Example The two-tier model marks a significant structural overhaul in Vietnam's administrative landscape. → Mô hình hai cấp đánh dấu một cuộc cải tổ cơ cấu đáng kể trong bộ máy hành chính của Việt Nam.
3. eliminate administrative layers	- Definition To remove unnecessary levels of bureaucracy to simplify governance. = Loại bỏ các tầng nấc hành chính dư thừa - Synonyms cut bureaucracy, streamline administration - Example Vietnam aims to eliminate administrative layers by merging district-level governments. → Việt Nam đặt mục tiêu loại bỏ các tầng hành chính bằng cách sáp nhập chính quyền cấp huyện.
4. governance model	- Definition A framework or approach used to manage and organize authority and decision-making. = Mô hình quản trị - Synonyms administrative system, political structure - Example Vietnam's reform could become a governance model for other developing countries. → Cải cách của Việt Nam có thể trở thành mô hình quản trị cho các quốc gia đang phát triển khác.
5. digital government platform	- Definition Technology-based systems that support government services and administrative tasks. = Nền tảng chính phủ điện tử - Synonyms e-government system, online public service portal - Example

	Vietnam is investing in a digital government platform to deliver services more efficiently. → Việt Nam đang đầu tư vào nền tảng chính phủ điện tử để cung cấp dịch vụ hiệu quả hơn.
6. consolidate resources	- Definition To combine and strengthen existing assets (human, financial, etc.) for greater efficiency. = Hợp nhất và củng cố nguồn lực - Synonyms pool resources, centralize efforts - Example The reform reallocates financial and human resources to consolidate provincial-level governance. → Cải cách phân bổ lại tài chính và nhân lực để củng cố chính quyền cấp tỉnh.
7. unified planning	- Definition Coordinated and consistent development strategy across multiple regions or sectors. = Quy hoạch thống nhất - Synonyms integrated planning, centralized development strategy - Example Unified planning will help northern provinces coordinate seaport and industrial development. → Quy hoạch thống nhất sẽ giúp các tỉnh phía Bắc phối hợp phát triển cảng biển và công nghiệp.
8. institutional transaction costs	- Definition The administrative or procedural costs arising from operating within an institutional framework. = Chi phí giao dịch thể chế - Synonyms bureaucratic costs, regulatory burden - Example

	Streamlining local governments can reduce institutional transaction costs for investors. → Tinh giản bộ máy địa phương có thể giảm chi phí giao dịch thể chế cho nhà đầu tư.
9. bridge the urban-rural gap	- Definition To reduce inequality in living standards and access to services between cities and the countryside. = Thu hẹp khoảng cách thành thị - nông thôn - Synonyms narrow disparities, reduce inequality - Example Digital governance tools will help Vietnam bridge the urban-rural gap. → Công cụ quản trị số sẽ giúp Việt Nam thu hẹp khoảng cách thành thị - nông thôn
10. governance efficiency	- Definition The effectiveness with which a government delivers public services and implements policy. = Hiệu quả quản trị - Synonyms administrative performance, policy execution capability - Example Vietnam's two-tier model aims to enhance governance efficiency. → Mô hình hai cấp của Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả quản trị.

Bản 08 | Release Date: 20th June, 2025 | Ngày phát hành: 20 tháng 06 năm 2025

Nguồn sử dụng

[1] [Transcript: A case of Schrödinger's tariffs](#)

[2] [Vietnam's two-tier local government model to bring long-term benefits | Vietnam+ \(VietnamPlus\)](#)



Springboard English